

Số: 33 /MHC
V/v: "BCTC Quý 1 năm 2017
- Công ty mẹ"

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần MHC

Mã chứng khoán: MHC

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 10, Tòa nhà VINATEA, Số 92, đường Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 043.5770810

Fax: 043.5770814

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Lan Anh

Địa chỉ: Tầng 10, Tòa nhà Vinatea, 92 Võ Thị Sáu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 04 35770810

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 1 năm 2017 - Công ty mẹ và Công văn Giải trình.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/04/2017 tại đường dẫn www.marinahanoi.com.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2017 – Công ty mẹ
- Công văn 31/MHC

**Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
Nguyễn Thị Lan Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC



MHC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1-2017

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2017

Đơn vị báo cáo: Cty Cổ phần MHC

Mẫu số B 01a - DN

Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Vinatea, Số 92, đường Võ Thị Sáu,

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		335,736,490,491	315,377,123,801
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110	5	1,802,905,454	4,313,460,344
1. Tiền	111		1,802,905,454	2,313,460,344
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	2,000,000,000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		289,793,771,014	291,733,599,488
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6(b)	315,440,069,435	324,769,535,927
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(b)	-25,646,298,421	-33,035,936,439
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)		
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		40,244,318,387	14,402,015,792
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	6,145,699,432	6,411,739,081
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		367,648,474	199,649,909
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	40,216,316,068	14,775,972,389
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	9	-6,485,345,587	-6,985,345,587
IV. HÀNG TỒN KHO	140		4,957,500	275,000
1. Hàng tồn kho	141		4,957,500	275,000
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		3,890,538,136	4,927,773,177
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28,413,439	40,844,780
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,223,200,551	1,205,408,710
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14(b)	2,638,924,146	3,681,519,687
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		195,463,181,762	194,713,567,376
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		10,000,000,000	10,000,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		10,000,000,000	10,000,000,000
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		3,313,647,670	2,524,853,713
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,567,153,870	1,778,359,913
- Nguyên giá	222		2,967,452,762	2,102,985,853
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-400,298,892	-324,625,940
2. Tài sản cố định vô hình	227		746,493,800	746,493,800
- Nguyên giá	228		746,493,800	746,493,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		28,481,761,692	28,868,941,263
- Nguyên giá	231		38,530,325,770	38,530,325,770
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-10,048,564,078	-9,661,384,507
IV. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250	6(c)	153,665,272,400	153,317,272,400
1. Đầu tư vào công ty con	251		125,350,000,000	125,002,000,000
2. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	252		4,437,000,000	4,437,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23,878,272,400	23,878,272,400
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		2,500,000	2,500,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12		
2. Tài sản dài hạn khác	268		2,500,000	2,500,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		<u>531,199,672,253</u>	<u>510,090,691,177</u>

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	4
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		43,594,975,516	28,145,472,333
I. NỢ NGẮN HẠN	310		43,545,393,516	28,095,890,333
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	4,213,819,586	3,911,203,208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		135,267,000	135,267,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14(a)	26,796,012	4,865,802
4. Phải trả người lao động	314		704,383,552	873,797,076
5. Chi phí phải trả	315	15	2,636,179,284	2,248,677,360
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		371,193,693	10,909,089
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2,393,518,562	2,386,317,638
8. Vay ngắn hạn	320	17	32,741,113,869	18,197,231,202
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		323,121,958	327,621,958
II. NỢ DÀI HẠN	330		49,582,000	49,582,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	49,582,000	49,582,000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		487,604,696,737	481,945,218,844
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	18	487,604,696,737	481,945,218,844
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	327,352,100,000	327,352,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		327,352,100,000	327,352,100,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28,614,580,000	28,614,580,000
3. Cổ phiếu quỹ	415	19	-1,200,000	-1,200,000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	8,712,225,710	8,712,225,710
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		122,926,991,027	117,267,513,134
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		117,267,513,134	20,350,848,798
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,659,477,892	96,916,664,336
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		<u>531,199,672,253</u>	<u>510,090,691,177</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Lan Hương

TP KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Lan Anh

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Tiến Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2017

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9,579,188,604	1,166,368,552	9,579,188,604	1,166,368,552
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		9,579,188,604	1,166,368,552	9,579,188,604	1,166,368,552
4. Giá vốn hàng bán	11		8,374,800,031	1,084,381,559	8,374,800,031	1,084,381,559
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		1,204,388,573	81,986,993	1,204,388,573	81,986,993
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5,792,306,453	95,797,782,011	5,792,306,453	95,797,782,011
7. Chi phí tài chính	22		-863,954,120	7,391,228,966	-863,954,120	7,391,228,966
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		697,181,544	248,661,985	697,181,544	248,661,985
8. Chi phí bán hàng	25				0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		998,960,364	1,341,016,306	998,960,364	1,341,016,306
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		6,861,688,782	87,147,523,732	6,861,688,782	87,147,523,732
11. Thu nhập khác	31		3,721,580	0	3,721,580	0
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3,721,580	0	3,721,580	0
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		6,865,410,362	87,147,523,732	6,865,410,362	87,147,523,732
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,205,932,470	17,029,899,306	1,205,932,470	17,029,899,306
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5,659,477,892	70,117,624,426	5,659,477,892	70,117,624,426

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Lan Hương

TP KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Lan Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Tiến Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ I NĂM 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6,865,410,362	87,147,523,732
2. Điều chỉnh cho các khoản				
-Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		462,852,523	417,741,333
-Các khoản dự phòng	03		-7,889,638,018	6,889,668,020
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		19,830,693	
-(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-5,777,282,731	-95,793,122,001
-Chi phí lãi vay	06		697,181,544	248,661,985
-Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		-5,621,645,627	-1,089,526,931
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		-20,138,868,791	1,509,351,329
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		-4,682,500	-3,650,000
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		910,120,516	12,078,974,426
(Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		12,431,341	28,327,867
(Tăng) / giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		-472,323,755	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	-4,170,340,310
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-504,500,000	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-25,819,468,816	8,353,136,381
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-864,466,909	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-1,000,000,000	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-18,762,951,526	-148,686,173,178
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		27,471,418,018	127,046,957,765
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		921,032,731	53,179,210
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8,765,032,314	-21,586,036,203
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	0

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		22,131,219,988	193,251,752,954
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-7,587,337,321	-179,856,356,055
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>14,543,882,667</i>	<i>13,395,396,899</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-2,510,553,835	162,497,077
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,313,460,344	725,680,520
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-1,055	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		1,802,905,454	888,177,597

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC






Lê Thị Lan Hương

Nguyễn Thị Lan Anh

Đặng Tiến Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Tầng 10, tòa nhà VINATEA, số 92, đường Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017

I. Đơn vị báo cáo

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần MHC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, các hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Khai thuê hải quan;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hàng hải;
- Lai dắt tàu biển;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- Vận tải đường thủy; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh, thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Công ty có 2 công ty con và 2 công ty liên doanh, liên kết.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Công ty có 20 nhân viên (1/1/2017: 18 nhân viên).

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2017 trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao (có kỳ hạn dưới 3 tháng), có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 6 – 25 năm
- dụng cụ văn phòng 3 năm

- phương tiện vận chuyển 5 - 10 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận đối với các lô đất mà quyền sử dụng đất có được từ việc nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

9. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

10. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

12. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập tài chính

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền mặt	44,753,626	153,768,842
Tiền gửi ngân hàng	1,758,151,828	2,159,691,502
Các khoản tương đương tiền	-	2,000,000,000
	<u>1,802,905,454</u>	<u>4,313,460,344</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/3/2017		1/1/2017					
	Số lượng	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	G/trị h/ly VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	G/trị h/ly VND
Chứng khoán kinh doanh			315,440,069,435	(25,646,298,421)		324,769,535,927	(33,035,936,439)	
+ Cổ phiếu Tổng công ty Bia nước giải khát Sài Gòn	5,000		350,000,000			350,000,000		
+ Cổ phiếu Công ty CP Cung Ứng và DV KT Hàng Hải	1,650,000		15,001,100,000	(547,100,000)		15,001,100,000	(530,600,000)	
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần DAP	4,526,110		46,504,501,221	(12,649,198,421)		68,866,401,829	(20,876,430,229)	
+ Cổ phiếu Công ty CPDV XK Lao Động Chuyên Gia	1,500,000		30,000,000,000	(12,450,000,000)		30,000,000,000	(9,900,000,000)	
+ Cổ phiếu C.ty CP Transimex sài gòn	2		58,355			58,355		
+ Cổ phiếu Công ty CP Cao Su Sao Vàng	-		-			5,109,517,410	(1,728,906,210)	
+ Cổ phiếu Công ty CP GTNFOODS	280,000		4,206,300,000					
+ Trái phiếu Công ty TNHH Thiết bị và Xây lắp Huy Hoàng	185		185,442,458,333		185	185,442,458,333		
+ Chứng quyền của TCT CP Thiết Bị Điện VN	400		20,000,000,000		400	20,000,000,000		
+ Cổ phiếu Công ty CP Khi Cù Điện I	579,551		13,935,651,526					
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			153,665,272,400	-		153,317,272,400		
- Đầu tư vào Công ty con			125,350,000,000			125,002,000,000		
+ Công ty TNHH Vận tải và DV Hàng Hải HP		100%	15,000,000,000			15,000,000,000		100%
+ Công ty TNHH Đầu tư Marina		99%	110,350,000,000			110,002,000,000		99%
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			4,437,000,000			4,437,000,000		
+ Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam		51%	1,734,000,000			1,734,000,000		51%
+ Công ty CP Quản lý và Kinh doanh BĐS Hà Nội	270,300	45,05%	2,703,000,000		270,300	2,703,000,000		45,05%
- Đầu tư dài hạn khác			23,878,272,400			23,878,272,400		
Công ty TNHH Một thành viên Lâm Nghiệp Sài Gòn	1,577,024		23,878,272,400		1,577,024	23,878,272,400		
			<u>469,105,341,835</u>	<u>(25,646,298,421)</u>		<u>478,086,808,327</u>	<u>(33,035,936,439)</u>	

M o

3. Phải thu của khách hàng

	31/3/2017	1/1/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	6,145,699,432	6,411,739,081
-C.ty TNHH MTV - TCT Xây Dựng Lũng Lô	5,016,183,019	5,516,183,019
-Các khoản phải thu khách hàng khác	1,129,516,413	895,556,062
	<u><u>6,145,699,432</u></u>	<u><u>6,411,739,081</u></u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2017	1/1/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn		
-Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	4,418,761,567	3,769,643,838
-Phải thu khác	35,797,554,501	11,006,328,551
	<u><u>40,216,316,068</u></u>	<u><u>14,775,972,389</u></u>

5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/3/2017	1/1/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ quá hạn		
▪ Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	5,016,183,019	5,516,183,019
▪ Công ty Cổ phần Du lịch và Vận tải Dương Đông	-	-
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Sông Đào	328,000,000	328,000,000
▪ Công ty Giao thông Vận tải Quyết Tiến	238,100,000	238,100,000
▪ Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	110,000,000	110,000,000
▪ Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam	218,016,797	218,016,797
Các khoản nợ xấu và nợ khó đòi khác	575,045,771	575,045,771
	<u><u>6,485,345,587</u></u>	<u><u>6,985,345,587</u></u>

Các khoản nợ quá hạn của Công ty đều trên 3 năm và do đó cần trích dự phòng 100% theo quy định của Thông tư 228/TT-BTC.

6. Phải thu dài hạn khác

	31/3/2017	1/1/2017
	VND	VND
Góp vốn tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh	10,000,000,000	10,000,000,000

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 36/HĐHTKD ngày 06 tháng 08 năm 2015, các bên cam kết cùng hợp tác tổ chức kinh doanh, cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất, rủi ro từ hoạt động kinh doanh tàu chở container tương ứng với tỷ lệ vốn góp và các quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

7. Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
1/1/2017	2,016,336,845	86,649,008	2,102,985,853
- Mua trong năm	864,466,909	-	864,466,909
- Thanh lý, nhượng bán			-
31/3/2017	<u>2,880,803,754</u>	<u>86,649,008</u>	<u>2,967,452,762</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
1/1/2017	264,868,604	59,757,336	324,625,940
- Khấu hao trong kỳ	72,791,701	2,881,251	75,672,952
- Thanh lý, nhượng bán			-
31/3/2017	<u>337,660,305</u>	<u>62,638,587</u>	<u>400,298,892</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1/1/2017	<u>1,751,468,241</u>	<u>26,891,672</u>	<u>1,778,359,913</u>
31/3/2017	<u>2,543,143,449</u>	<u>24,010,421</u>	<u>2,567,153,870</u>

8. Bất động sản đầu tư

	Năm 2017	Năm 2016
	Nhà cửa	Nhà cửa
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm và cuối năm	38,530,325,770	38,530,325,770
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	9,661,384,507	8,112,666,223
Khấu hao trong năm	387,179,571	1,548,718,284
Số dư cuối năm	10,048,564,078	9,661,384,507
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	28,868,941,263	30,417,659,547
Số dư cuối năm	28,481,761,692	28,868,941,263

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 52, tờ bản đồ số 13, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ với nguyên giá 746.493.800 VND. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

10. Phải trả người bán

	31/3/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	988,817,357	988,817,357
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	405,150,000	405,150,000
Các nhà cung cấp khác	2,819,852,229	2,517,235,851
	4,213,819,586	3,911,203,208

5
1
C
1
1

11. Nợ quá hạn chưa thanh toán:

	31/3/2017	1/1/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	405,150,000	405,150,000
Công ty Cổ phần Cung Ứng và Dịch Vụ Kỹ Thuật Hàng Hải	988,817,357	988,817,357
Hãng Đăng kiểm Germanischer Lloyd	362,165,590	371,805,990
ISS Machinery Services	452,536,581	491,675,238
Howe Robinson & Co.Ltd	304,560,318	298,479,803
Trường Cao Đẳng Hàng Hải	247,584,025	247,584,025
Các nhà cung cấp khác	949,240,233	938,235,173
	<u><u>3,710,054,104</u></u>	<u><u>3,741,747,586</u></u>

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/3/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập cá nhân	4,865,802	129,487,119	(107,556,909)	26,796,012
Thuế môn bài	-	3,000,000	(3,000,000)	-
	<u><u>4,865,802</u></u>	<u><u>132,487,119</u></u>	<u><u>(110,556,909)</u></u>	<u><u>26,796,012</u></u>

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/3/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT được khấu trừ	1,205,408,710	176,013,042	(158,221,201)	1,223,200,551
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	574,072,153			574,072,153
Thuế TN Doanh nghiệp	3,107,447,534		(1,042,595,541)	2,064,851,993
	<u><u>4,886,928,397</u></u>	<u><u>176,013,042</u></u>	<u><u>(1,200,816,742)</u></u>	<u><u>3,862,124,697</u></u>

13. Chi phí phải trả

	31/3/2017	1/1/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1,528,989,427	1,400,287,371
Các khoản trích trước khác	1,107,189,857	848,389,989
	<u>2,636,179,284</u>	<u>2,248,677,360</u>

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công ty CP Quản lý và Kinh doanh Bất Động Sản Hà Nội	1,503,000,000	1,503,000,000
Án phí phải trả Tòa án nhân dân Quận Hai Bà Trưng	24,250,000	24,250,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	866,268,562	859,067,638
	<u>2,393,518,562</u>	<u>2,386,317,638</u>

15. Vay ngắn hạn

	1/1/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/3/2017
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	18,197,231,202	18,506,300,000	(3,962,417,333)	32,741,113,869
	<u>18,197,231,202</u>	<u>18,506,300,000</u>	<u>(3,962,417,333)</u>	<u>32,741,113,869</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	31/3/2017	1/1/2017
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng	VND	7,140,000,000	7,140,000,000
Công ty CP Chứng Khoán IB	VND	23,601,113,869	9,057,231,202
Vay cá nhân	VND	2,000,000,000	2,000,000,000
		<u>32,741,113,869</u>	<u>18,197,231,202</u>

16. Vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
1/1/2017	327,352,100,000	28,614,580,000	(1,200,000)	8,712,225,710	117,267,513,134	481,945,218,844	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	5,659,477,892	5,659,477,892	
31/3/2017	327,352,100,000	28,614,580,000	(1,200,000)	8,712,225,710	122,926,991,027	487,604,696,737	

17. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/3/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	32.735.210	327.352.100.000	27.110.908	271.109.080.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	120	1.200.000	120	1.200.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	32.735.090	327.350.900.000	27.110.788	271.107.880.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

3
7
P
=

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý	Nguyên nhân xóa sổ	Năm	31/3/2017	1/1/2017
			xóa sổ	
Bransford International Ltd	Nợ đọng kéo dài	2013	1,510,085,635	1,510,085,635
Công ty TNHH Đền hình				
Orion Hanel	Doanh nghiệp phá sản	2012	1,007,000,000	1,007,000,000
Far Shipping Lines Pte Ltd	Nợ đọng kéo dài	2013	832,800,000	832,800,000
Tổng Công ty Xây dựng Số 1	Nợ đọng kéo dài	2012	353,441,000	353,441,000
Obayashi Corporation	Nợ đọng kéo dài	2013	671,955,900	671,955,900
Nợ khó đòi khác	Nợ đọng kéo dài	2012	1,358,566,106	1,358,566,106
Nợ khó đòi khác	Doanh nghiệp phá sản	2012	47,814,000	47,814,000
			5,781,662,641	5,781,662,641

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	1,199,427,406	1,166,368,552
Doanh thu dịch vụ vận tải	458,603,481	
Doanh thu được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	7,921,157,717	-
	9,579,188,604	1,166,368,552

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	1,089,215,616	1,084,381,559
Giá vốn dịch vụ vận tải	270,901,739	
Giá vốn được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	7,014,682,676	-
	8,374,800,031	1,084,381,559

3. Doanh thu tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	81,054,731	4,660,010
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính, chứng khoán, BCC	4,871,251,722	95,744,602,801
Cổ tức được chia	840,000,000	48,519,200
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
	<u>5,792,306,453</u>	<u>95,797,782,011</u>

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	697,181,544	248,661,985
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19,830,693	-
Dự phòng giảm giá, mua bán chứng khoán kinh doanh	(2,045,258,678)	6,889,668,020
Chi phí tài chính khác	464,292,321	252,898,961
	<u>(863,954,120)</u>	<u>7,391,228,966</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	850,608,998	778,644,240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	276,860,860	292,030,573
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(500,000,000)	-
Chi phí khác	371,490,506	270,341,493
	<u>998,960,364</u>	<u>1,341,016,306</u>

6. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trong năm 2017.

7. Những thông tin khác

Giao dịch với các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng		
Nhận tiền gốc vay		-
Trả tiền gốc vay		-
Chi phí lãi vay	89,250,001	90,241,667
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	110,897,951	93,197,254
Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	283,180,000	278,700,000
Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	126,000,000	126,000,000

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2017

Người lập:

Lê Thị Lan Hương
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Nguyễn Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Đặng Tiến Thành
Tổng Giám đốc

Số: 31 /MHC

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2017

V/v: “ Giải trình BCTC Quý I/2017 – Cty mẹ ”

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần MHC – Mã giao dịch MHC trên Sở GDCK TP.HCM, xin được giải trình kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2017 của Công ty mẹ như sau:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:	9,579,188,604	VND
- Lợi nhuận sau thuế quý 1-2017:	5,659,477,892	VND
- Lợi nhuận sau thuế quý 1-2016:	70,117,624,426	VND

Kết quả kinh doanh quý 1/2017 của Công ty lãi giảm so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do: Quý 1/2016 Công ty thu được khoản lãi khá lớn từ chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (HAH).

Trân trọng cảm ơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC ⁰²

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban KS
- TCKT
- Lưu VT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dặng Tiên Thành